

## Một cách học chữ Hán.

Dương Đình Hỷ

Chữ Hán có nhiều nét, nên rất khó nhớ mặt chữ. Muốn nhớ chúng ta cần phải hiểu cách cấu tạo nên từng chữ. Sau đó ta chia chữ Hán thành từng nhóm chữ và học những chữ chính, rồi từ những chữ này suy ra những chữ khác liên hệ tới những chữ này. Chúng có một bộ phận giống nhau và những bộ phận khác biệt, do đó có những nghĩa khác nhau.

### I- Những cách cấu tạo nên chữ Hán.

Có 6 cách như sau :

**1/ Tượng hình** : là vẽ hình, trong thiên nhiên hình thể nào mô tả sơ sài như thế.

Thí dụ :

Sơn 山 vẽ 3 đỉnh núi.

Thủy 水 vẽ dòng nước.

Nhật 日 vẽ mặt trời.

**2/ Hội ý** : mỗi hình tượng trưng cho một ý. Gom các ý đó thành một ý mới.

Thí dụ :

Lâm 林 2 cây tạo thành rừng.

Hưu 休 người đến nghỉ ở gốc cây.

Lai 來 2 người đến gặp nhau ở gốc cây.

**3/ Hài thanh** : gồm 2 thành phần , một phần chỉ âm, một phần chỉ ý.

Thí dụ :

Mộc 沐 gọi đầu, mộc chỉ âm, thủy chỉ ý.

Lâm 淋 ướt sũng, lâm chỉ âm, thủy chỉ ý.

Căn 根 rễ, gốc, nền tảng, căn chỉ âm, mộc chỉ ý.

**4/ Chuyển chú** : thêm 1 hay 2 nét vào chữ đã có để thành một chữ mới.

Thí dụ :

Hòa 禾 : lúa, chữ mộc thêm một nét phẩy.

Mễ 米 : gạo, chữ mộc thêm 2 nét.

Bản, bản 本 : gốc, chữ mộc thêm một gạch ngang ở dưới.

**5/ Chỉ sự** : mô tả sự việc.

Thí dụ :

Thượng 上 : ở trên, vạch ngắn ở trên vạch dài.

Hạ 下 : ở dưới, vạch ngắn ở dưới vạch dài.

Trung 中 : ở giữa, vạch thẳng ở giữa ô vuông.

**6/ Giả tá** : dùng một chữ có sẵn rồi, đọc khác đi.

Thí dụ :

Tương 相 : cũng đọc là tướng.

Trung 中 : cũng đọc là trúng.

Thượng 上 : cũng đọc là thương.

## II- Các nhóm chữ.

Đây là công việc của các nhà soạn từ điển trong tương lai. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra vài thí dụ làm mẫu.

1/Trong các chữ sau đây :

里, 俚, 理, 媪, 哩, 悝, 鯉, 涇, 裡, 裏, 鋰, 狸, 狸, 厘

ta đều thấy trong đó có một phần là chữ 里 lý : có nghĩa là một dặm, gồm chữ điền là ruộng, và chữ thổ là đất. Và tất cả đều có âm Hán-Việt là Lý, tuy nhiên 4 chữ ở cuối lại có sự biến âm mà đọc là Ly.

Khi chữ 里 Lý có ghép thêm

-bộ 亻 nhân thì thành chữ 俚 lý có nghĩa người sống ở quê thì có tính quê mùa, thô lậu.

-bộ 玉 ngọc thì thành chữ 理 lý : nói về Đạo lý cao xa.

-bộ 女 nữ thành chữ 媪 lý : chỉ chị em dâu.

-bộ 口 khẩu, thành chữ 哩 lý : nói lý la lý lô (tiếng nói của con trẻ đang tập nói).

-bộ 心 tâm, thành chữ 悝 lý : chỉ sự đau buồn, lo lắng. Cũng đọc là Khôi (dị âm) chỉ tên người, đùa cợt.

-bộ 漁 ngư, thành chữ 鯉 lý : chỉ con cá chép.

-bộ 水 thủy, thành chữ 涇 lý : chỉ dậm biển (hải lý).

-bộ 衤 y , thành chữ 裡 lý: chỉ lớp vải lót trong áo, chần, cũng như chữ 裏.

-bộ 金 kim, thành chữ 鋰 li : chất kim loại Lithium.

-bộ 豸 trĩ, thành chữ 狸 li : là con cầy, con cáo. Còn đọc là **mai**, có nghĩa là chôn dấu, vùi lấp.

-bộ 犭 khuyến, thành chữ 狸 li : là con mèo rừng.

-bộ 厂 hán, thành chữ 厘 li : họ Li;, sửa sang, chỉ cái nhỏ bé, thí dụ trong câu sau đây : 失之毫厘, 差之千里 thất chi hào li, sai chi thiên lý : *sai một li, đi một dặm*. Cũng như chữ 釐 li, chữ này cũng còn đọc là hi: hạnh phúc, may mắn.

2/ Trong các chữ sau đây :

斛, 甬, 兪, 憑, 桶, 涌, 蛹, 踊, 通, 捅, 痛

đều có chữ 甬 dững : là đường đi, cán chuông.

-Chữ 斛 Hộc : cái thùng để đong (lúa, gạo, . .) chữ này gồm 2 phần : 甬 là cái cán, 斗 đấu là cái thùng.

-bộ nhân 亻 nhân, thành chữ 甬 dững : là tượng gỗ, còn đọc là thông có nghĩa là đau đớn.

-bộ 心, thành chữ 兪 dững có nghĩa là xúi dục. Chữ 憑 dững dùng như chữ 兪.

-bộ 木 mộc, thành chữ 兪 dững : có nghĩa là cái thùng gỗ.

-bộ 氵 thủy, thành chữ 涌 dững : có nghĩa là nước bắn vọt lên.

-bộ 虫 trùng, thành chữ 蛹 dững : có nghĩa là con nhộng tằm.

-bộ 足 túc, thành chữ 踊 dững : có nghĩa là nhảy dựng lên.

-bộ 辶 xước, thành chữ 通 thông : có nghĩa là thông suốt.

-bộ 扌 thủ, thành chữ 捅 thổng : có nghĩa là chọc thủng.

-bộ 疒 nạch, thành chữ 痛 thổng : có nghĩa là đau đớn (do bệnh tật).

3/ Trong các chữ sau đây : 莓,霉,酶,悔,晦,誨,海,梅

đều có chữ 每 mỗi : mỗi một, cũng đọc là môi. Chữ mỗi gồm có chữ nhân và chữ mẫu, có nghĩa là mỗi người chỉ có một mẹ.

-bộ 艹 thảo, thành chữ 莓 môi : là trái dâu tây.

-bộ 雨 vũ, thành chữ 霉 môi : meo mốc.

-bộ 酉 dậu, thành chữ 酶 môi : men (Enzyme).

-bộ 忄 tâm, thành chữ 悔 hối : ăn năn, hối hận.

-bộ 日 nhật, thành chữ 晦 hối : là tối tăm.

-bộ 言 ngôn, thành chữ 誨 hối : là dạy dỗ.

-bộ 氵 thủy, thành chữ 海 hải : là biển.

-bộ 木 mộc, thành chữ 梅 mai : là cây mai.

4/ Trong các chữ sau đây :

苔,抬,駘,跹,颯,迨,怠,殆,給,胎,郃,珩,始,怡

đều có chữ 台 đài chỉ chỗ cao rộng, nhìn được ra 4 phía, cũng đọc là Thai : tên một ngôi sao, còn đọc là Di : họ người.

Khi chữ 台 đài ghép thêm :

-bộ 艹 thảo, thành chữ 苔 đài : là rêu.

-bộ 扌 thủ, thành chữ 抬 đài : là khiêng, nâng, ngẩng lên.

-bộ 馬 mã, thành chữ 駘 đài : là ngựa tồi, người tài năng kém cỏi. Một âm khác là đãi, có nghĩa : rộng lớn, không câu thúc.

-bộ 足 túc, thành chữ 踯 đài : xéo, đạp, dẫm lên.

-bộ 火 hỏa, thành chữ 灸 đài : muội, bõ hóng.

-bộ 風 phong, thành chữ 飈 đài : giông bão.

-bộ 辶 sước, thành chữ 迨 đãi : có nghĩa là nhân lúc, thừa dịp; kịp, chớ đến.

-bộ 心 tâm, thành chữ 怠 đãi : là lười biếng.

-bộ 歹 đãi , thành chữ 殆 đãi : nguy hiểm, không yên; mỏi mệt.

-bộ 糸 mịch, thành chữ 紕 đãi : sợi tơ nhỏ, biểu thị độ dài rất nhỏ.

-bộ 忄 tâm, thành chữ 怡 di : vui vẻ, hòa thuận; họ Di.

-bộ 魚 ngư, thành chữ 鮐 thai : cá thu.

-bộ 月 nhục, thành chữ 胎 thai : cái thai (trong bụng mẹ).

-bộ 邑 áp, thành chữ 郃 thai : tên một nước cổ xưa ở Trung Hoa, họ Thai.

-bộ 玉 ngọc, thành chữ 珩 thai : Ngọc Khuê.

-bộ 女 nữ, thành chữ 始 thủy : chỗ bắt đầu, khởi điểm. Còn đọc là thí : từng.

5/ Trong các chữ sau đây :

釘,叮, 酊, 疔, 盯, 町, 玎, 汀, 仃, 訂, 靛, 疔, 頂, 釘

đều có chữ 丁 đinh, là vẽ cái đinh hay chỉ người đàn ông đã trưởng thành, khi thêm vào :

-bộ 金 kim, thành chữ 釘 đinh : chỉ cái đinh làm bằng kim loại.

-bộ 口 khẩu, thành chữ 叮 đinh : chỉ sự tra hỏi.

-bộ 酉 dậu, thành chữ 酊 đinh : cồn thuốc. Cũng đọc là đính : say mèm.

-bộ 疒 nạch, thành chữ 疔 đinh : nhọt đầu đinh.

-bộ 目 mục, thành chữ 盯 đinh : nhìn chăm chú.

-bộ 耳 nhĩ, thành chữ 聃 đinh : ráy tai, chất bần trong tai.

-bộ 田 điền, thành chữ 町 đinh : môt ruộng, bờ ruộng.

-bộ 玉 ngọc, thành chữ 玎 đinh : tiếng ngọc kêu khi va chạm vào nhau kêu đinh đong.

-bộ 氵 thủy, thành chữ 汀 đinh : bãi sông.

-bộ 亻 nhân, thành chữ 仃 đinh : lênh đênh, cô độc.

-bộ 言 ngôn, thành chữ 訂 đinh : chỉ việc đính ước.

-bộ 革 cách, thành chữ 鞞 đinh : bô xung, vá đế giày dép.

-bộ 頁 hiệt, thành chữ 頂 đinh : đỉnh đầu, ngọn, chóp, nóc.

-bộ 食 thực, thành chữ 飮 đinh : mâm đựng ngũ quả.

6/ Trong các chữ sau đây :

估,牯,罟,詁,鈷,咕,姑,沽,蝮,酤,鴣,軚,菇,固,堦,故,骷,苦

ta đều thấy có chữ 古 cô : có nghĩa là cũ, gồm 2 chữ thập và khẩu. Chuyện gì đã nói qua 10 lần là thứ chuyện đã cũ rồi.

Khi thêm vào chữ 古 cô :

-bộ 亻 nhân, thành chữ 估 cô : đánh giá, tính toán; một loại thuế chợ.

-bộ 牛 ngưu, thành chữ 牯 cô : con trâu cái.

-bộ 罟 võng, thành chữ 罟 cô : tên gọi chung các loại lưới.

-bộ 言 ngôn, thành chữ 詁 cô : phương ngôn, lấy lời bây giờ mà giải thích lời nói ngày xưa. Còn đọc là hồ.

-bộ 金 kim, thành chữ 鈷 cô : một nguyên tố kim loại Cobalt, ký hiệu Co.

-bộ 口 khẩu, thành chữ 咕 cô : giận dữ nói không ra lời; lải nhải nói mãi không thôi; tiếng nước róc rách.

-bộ 女 nữ, thành chữ 姑 cô : mẹ chồng, chị, em gái của cha, chỉ chung phụ nữ.

-bộ 氵 thủy, thành chữ 沽 cô : thô xấu, sơ lược; mua, bán.

-bộ 虫 trùng, thành chữ 蝮 cô : con đé trũi.

-bộ 酉 dậu, thành chữ 酤 cô : rượu.

-bộ 鳥 điểu, thành chữ 鴣 cô : chim quốc.

-bộ 車 xa, thành chữ 軚 cô : bánh xe; lăn chuyển động.

-bộ 艹 thảo, thành chữ 菇 cô : nấm

-bộ 口 vi, thành chữ 固 cô : cố nhiên, yên ổn, vững bền.



- bộ 土 thổ, thành chữ 垱 cố : đê ngăn nước.
- bộ 攴 , thành chữ 故 cố : có, nguyên nhân, khiến ra như thế.
- bộ 疒 nạch, thành chữ 痼 cố : bệnh lâu ngày.
- bộ 骨 cốt, thành chữ 骷 khô : xương đầu lâu.
- bộ 艹 thảo, thành chữ 苦 khổ : là đắng.

7/ Trong các chữ sau đây :

睇,第,娣,錫,悌,稊,梯,緋,鶖,鯪,悌

ta thấy đều có chữ 弟 đệ : là anh em. Chữ đệ có thêm :

- bộ 目 mục, thành chữ 睇 đệ : liếc mắt, hé mắt nhìn.
- bộ 竹 trúc, thành chữ 第 đệ : thứ bậc.
- bộ 女 nữ, thành chữ 娣 đệ : tiếng gọi người em trai của chồng; cũng đọc là 媞 : ngày xưa chị,em lấy cùng chồng, chị gọi em là 媞.
- bộ 金 kim, thành chữ 錫 ễ : nguyên tố kim loại (stibium, Sb).
- bộ 悌 tâm, thành chữ 悌 ễ : hòa thuận, biết kính người lớn tuổi.
- bộ 禾 hòa, thành chữ 稊 ề : cỏ đề, có hạt rất nhỏ như hạt gạo.
- bộ 糸 mịch, thành chữ 緋 ề : vải dũi, lụa dày mà trơn.
- bộ 鳥 điểu, thành chữ 鶖 ề : chim Bồ nông.
- bộ 魚 ngư, thành chữ 鯪 ề : cá lóc lớn.
- bộ 木 mộc, thành chữ 梯 ề : cái thang gỗ; nương dựa, nhờ cậy.

- Từ các thí dụ trên đây chúng ta thấy có 2 đặc điểm của chữ Hán :*
- từ một chữ gốc do cách tạo ra chữ mới mà những chữ đồng âm, biến âm và dị âm phần lớn đều có nghĩa khác nhau*
  - từ chữ gốc ghép thêm một bộ sẽ tạo ra chữ khác mà chữ đó sẽ chỉ cho ta thấy nghĩa của chữ mới thuộc loại gì là do bộ ghép vào tạo ra.*